

BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG RA CHỈ THỊ

TĂNG CƯỜNG LÃNH BẠO CUỘC VẬN ĐỘNG KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH NHẪM HẠ TỶ LỆ PHÁT TRIỂN SỐ DÂN

Ngày 19-9-1985, Ban bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị về việc tăng cường lãnh đạo cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình nhằm hạ tỷ lệ phát triển số dân.

Tỷ lệ phát triển số dân trong cả nước hiện nay vẫn còn cao (2,3%). Tốc độ tăng số dân nhanh hơn tăng sản xuất ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội. Đó là vì ở nhiều nơi cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể chưa nhận thức đầy đủ, chưa kết hợp chặt chẽ chỉ đạo phát triển số dân với phát triển kinh tế xã hội, còn thiếu biện pháp đồng bộ, chưa phối hợp tốt các lực lượng cả thiếu thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện. Cấp cơ sở chưa có kế hoạch cụ thể. Các đoàn thể chưa làm tốt việc giáo dục, vận động quần chúng; ngành y tế chưa có tổ chức và lực lượng đủ sức đáp ứng nhu cầu của cuộc vận động. Nhà nước còn thiếu những chính sách, chế độ khuyến khích việc này.

Để chấp hành tốt nghị quyết của Đại hội lần thứ năm của Đảng về vấn đề dân số. Ban Bí thư đề ra những nhiệm vụ cụ thể cho các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp kể từ cấp cơ sở, các ngành y tế, giáo dục, khoa học, Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình phải làm tốt. Trước hết cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phát động phong trào quần chúng rộng rãi tham gia cuộc vận động, làm cho tất cả những đôi vợ chồng trong tuổi còn sinh đẻ tự giác tự nguyện áp dụng các biện pháp thực hiện sinh đẻ có kế hoạch. Việc giáo dục vấn đề số dân cần được đưa vào chương trình chính khóa của các trường thuộc Bộ Giáo dục, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Tổng cục dạy nghề và cũng là một nội dung giáo dục trong hệ thống các trường của Đảng, các đoàn thể, các ngành (kể cả quân đội).

Cấp ủy đảng, cơ quan chính quyền ở cơ sở phải có kế hoạch cụ thể về số dân và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đó.

Ngành y tế, các cơ quan khoa học cần chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp chuyên môn, củng cố mạng lưới làm công tác này ở các cấp, nhất là ở huyện, quận, xã, phường, khẩn trương nghiên cứu sự sản xuất trong nước các dụng cụ tránh thai và thuốc tránh thai.

Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình hoàn thành sớm việc chuẩn bị để đề nghị với Hội đồng Bộ trưởng ban hành các chế độ chính sách khuyến khích cán bộ, công nhân, viên chức và nhân dân thực hiện tốt sinh đẻ có kế hoạch. Các ngành, các địa phương, khi ban hành các chủ trương, chính sách quy định về kinh tế xã hội, cần chú ý tránh những điều trái với chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Cuộc vận động đặt dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân các cấp, cần được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục gắn liền với các mặt công tác khác. Chỉ tiêu hạ tỷ lệ phát triển số dân là một chỉ tiêu trong nội dung thi đua của các địa phương và cơ sở.

ĐẶT MỌI VẤN ĐỀ DÂN SỐ CỦA CHÚNG TA TRÊN CƠ SỞ KHOA HỌC

VŨ KHIÊU

Vấn đề dân số đang trở thành cấp thiết bậc như không chỉ ở Việt Nam mà còn trên phạm vi toàn thế giới. Nó đang đụng chạm mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội và đang gây nhiều khó khăn ở tất cả các loại nước khác nhau.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, gần một trăm nước thoát khỏi chế độ thực dân đi vào công cuộc xây dựng đất nước thì vấp phải một vấn đề nan giải. Ở đây sự tăng trưởng về của cải vật chất ngày càng lùi lại rít xa so với sự tăng trưởng về dân số. Hạ thấp tỷ lệ sinh đẻ trở thành vấn đề có ý nhất sống còn trên con đường tiến lên của những nước ấy.

Tại các nước công nghiệp tiên tiến, vấn đề dân số cũng không kém phần phức tạp. Chỉ có khác là nó được đặt ra từ một góc độ trái ngược. Ở đây là nạn thừa dân số còn ở nơi kia là nạn thiếu dân số. Ở nơi đây, chính phủ tiến hành mọi biện pháp nhằm giảm tỷ lệ sinh, nhưng nhân dân vẫn cứ đẻ nhiều con. Ở nơi kia, chính phủ khuyến khích đẻ, nhưng nhân dân vẫn cứ đẻ ít hoặc không muốn đẻ nữa.

Từ lâu, các nhà dân số học hình như đã dự báo được những khó khăn của ngày hôm nay. Ngày từ năm 1947, tại Liên hiệp quốc, Ủy ban dân số đã được thành lập. Tiếp đó hàng loạt các tổ chức khác của liên hiệp quốc đã ra đời để phối hợp hành động với Ủy ban dân số. Quỹ hoạt động dân số (UWEP); tổ chức sức khỏe thế giới (WHO), quỹ thiếu nhi quốc tế (UNICEF), tổ chức UNESCO, chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), quỹ lương thực (FAO), v.v. đều hoạt động ráo riết.

Gần 40 năm đã qua rồi mà nguy cơ dân số vẫn không giảm bởi. Trong những năm gần đây, các tổ chức dân số lại tiếp tục được thành lập thêm. Thế giới lại đổ thêm sức người, sức của vào công việc quan trọng này. Năm 1972 - 1973 chỉ riêng ban kế hoạch hóa gia đình của Ấn Độ đã chi cho chương trình dân số 100 triệu đôla. Inđônêxia chi 18 triệu năm 1975 và tăng lên trên 80 triệu năm 1984.

Tại các cuộc hội thảo ở Ủy ban dân số Liên hiệp quốc, hai luận điểm cơ bản sau đây đã được nêu lên:

1. Giảm tốc độ gia tăng dân số để dẫn tới những tiến bộ kinh tế.
2. Thúc đẩy những tiến bộ kinh tế và khoa học kỹ thuật để giải quyết vấn đề dân số

Cho đến nay, các quốc gia hầu như vẫn luẩn quẩn giữa hai phương pháp giằng co nhau như thế: Bao nhiêu tiền của đã như đổ xuống sông xuống biển mà những khó khăn thực tế chưa giải quyết được bao nhiêu.

Việt Nam chúng ta, Đảng và Nhà nước đã đặt vấn đề dân số đúng tầm quan trọng của nó. Việc thành lập Ủy ban dân số và kế hoạch hoá gia đình trở thành một sự kiện lịch sử có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

Chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh những thành tựu bước đầu của Ủy ban, đặc biệt là những hoạt động khẩn trương của Bộ Y tế và sự tham gia đầy nhiệt tình của các ngành, các cấp. Chúng tôi tin tưởng rằng chúng ta có đầy đủ khả năng để giải quyết mọi vấn đề dân số trên đất nước chúng ta, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối của Đảng.

I. Những khó khăn thực tế trên phạm vi thế giới ngày nay,

Do 'tình hình kinh tế xã hội khác nhau, do những điều kiện đặc thù về dân cư lao động, các nước khác nhau đang đứng trước những vấn đề khác nhau và phải có những chính sách khác nhau về dân số. Chúng ta cần tìm hiểu tình hình ấy ở các nước không phải để bắt chước người khác mà để suy nghĩ về những vấn đề của bản thân chúng ta.

A. Tại các nước công nghiệp phát triển, quá trình giảm sơ sinh đã diễn ra từ một thế kỷ nay. Tại các nước này, tình hình dân số đã chuyển sang giai đoạn khá ổn định. Ở đây, tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử đã hạ xuống mức thấp nhất. Tỷ suất phụ thuộc kinh tế nghĩa là tỷ suất những người dưới 15 tuổi và trên 60 tuổi, những người không làm ra của cải vật chất đã ngày một nâng cao.

Tuổi thọ trung bình được kéo dài đến 70- 75 tuổi đặt ra một loạt vấn đề nóng hổi cần giải quyết ăn, ở, đi lại, nghỉ ngơi, chữa bệnh của người già. Nguy cơ là người già cứ ngày một nhiều lên mà người trẻ thì không muốn đẻ nữa. Thuật ngữ "khuớc từ cuộc sống" đang được dùng phổ biến ở những nước này để chỉ thái độ không chịu đẻ của thanh niên. Tại các nước châu Âu và Bắc Mỹ, tình hình này đã dẫn đến những hậu quả tai hại không chỉ về mặt sản xuất và phân phối còn về mọi mặt của đời sống, xã hội, chính trị, an ninh, tâm lý, đạo đức, v.v..

Tại các các nước tư bản chủ nghĩa, do không thể kế hoạch hóa sự phát triển đất nước nên vấn đề dân số lại càng nan giải hơn. Tỷ lệ phát triển tự nhiên cứ ngày một thấp đã đe dọa những nước ấy về mặt lực lượng sản xuất và phát triển nền kinh tế quốc dân. Tình trạng lão hóa dân số và thái độ tồi tệ đối với các cụ già đang làm hoái hóa hơn nữa nên đạo đức *vị tiên* và *vị kỷ* của chế độ tư bản. Coi những người già như một gánh nặng của cả xã hội và của mỗi gia đình, thế hệ trẻ đã thay truyền thống kính lão của các dân tộc bằng một thái độ thờ ơ, hắt hủi, thù địch. Cuộc sống cô đơn bi đát đang trở thành số phận chung của những người già trên nhiều nước.

Thế hệ trẻ đi vào cuộc sống ích kỷ, hưởng lạc, chỉ nghĩ đến bản thân mình, không cần quan tâm đến người khác. Gia đình, xã hội, đạo đức, nhân phẩm mất dần ý nghĩa đối với họ. Tình trạng lộn xộn đang diễn ra trong mọi quan hệ giới tính, phá hoại mọi truyền thống trong hôn nhân, trong tình phu thê và mẫu tử. Quan hệ vợ chồng trong

gia đình ngày một gạt bỏ chức năng tái sinh sản dân số. Trong một cuộc điều tra xã hội học ở Hà Lan gần đây, có đến 64% cặp vợ chồng được hỏi trả lời là không định sinh đẻ một đứa con nào¹.

B. *Tại các nước đang phát triển*, bức tranh dân số lại hoàn toàn trái ngược. Dân số ở mức độ bùng nổ đang đe dọa nghiêm trọng nền kinh tế những nước ấy. Trên phạm vi toàn thế giới, các nước đang phát triển với 66% dân số chỉ chiếm 12,5% tổng sản phẩm quốc dân. Trong những năm gần đây, với sự thâm nhập của các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các hoạt động y tế, bảo vệ bà mẹ trẻ em được đẩy mạnh. *Tỷ lệ tử vong* đang nhanh chóng hạ xuống mức xấp xỉ như ở nhiều nước phát triển. Trong khi đó, *tỷ lệ sinh đẻ* vẫn ở mức cao truyền thống với cơ cấu dân số 10% dưới 15 tuổi, các nước này đứng trước sự đe dọa của một mức độ sinh đẻ cực lớn. Hiện nay, tỷ lệ phụ thuộc kinh tế nghĩa là tỷ lệ những người không làm mà ăn rất cao. Tình hình trên đang kìm hãm mạnh sự phát triển về kinh tế, làm cho đời sống ngày một khó khăn. Nạn thiếu ăn đang thường xuyên đe dọa các nước ấy.

Hầu hết các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, đều gặp những khó khăn chung cần được giải quyết.

1. Sự phát triển về kinh tế quá chậm và sự tăng dân số quá nhanh đặt ra vấn đề khó thu xếp công việc làm cho người đến tuổi lao động, không chấm dứt được năm thất nghiệp, không phân bố hợp lý được lao động trong toàn quốc, không đãi ngộ được thích đáng đối với người lao động, do đó cũng không nâng cao được năng suất lao động.

2. Sự gia tăng dân số dưới 15 tuổi đòi hỏi giải quyết một loạt vấn đề phải chi phí trong hoàn cảnh sản phẩm xã hội không tăng: thiếu nhà trẻ và trường mẫu giáo thiếu trường phổ thông và thầy giáo, thiếu các cơ sở văn hóa, thể dục và giải trí cho các em, thiếu nhà thương và bác sĩ, không ngăn ngừa được những hiện tượng thất học hư hỏng, ốm yếu.

3. Chi tiêu rất lớn dành cho những người phi sản xuất làm cản trở tích lũy và đầu tư kìm hãm sự phát triển kinh tế.

4. Do dân số ngày một tăng lên, tỷ lệ nước không sản xuất ngày một nhiều khiến cho toàn bộ công tác dịch vụ xã hội, ăn, mặc, ở, đi lại giờ rất nhiều khó khăn, tạo ra một không khí thiếu phấn khởi trong nhân dân. Sự lo lắng thường xuyên về sinh hoạt hằng ngày cản trở nhiều đến những suy nghĩ và hành động tích cực phục vụ xã hội.

5. Quá chật vật về bữa ăn, khó khăn trong việc nuôi con khỏe, dạy con ngoan cực kỳ chật chội về nhà ở, vất vả nhiều về những vấn đề điện nước, tem phiếu, tình hình ấy khiến cho đời sống cá nhân không được bình thường, gây khó khăn cho việc xây dựng gia đình hòa thuận và hạnh phúc.

6. Dưới áp lực của dân số, nông nghiệp không cung cấp đủ lương thực và thực phẩm, công nghiệp hóa không được đẩy mạnh, môi trường thiên nhiên không được bảo vệ.

7. Dân số tăng nhanh đặt ra nhiều vấn đề trật tự an ninh, khó chấm dứt các tệ nạn xã hội, khó ngăn chặn tình hình trẻ em hư, khó phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và khó xây dựng những phẩm chất cần thiết của con người mới.

1. Xem *Gia đình và những sự quyết chọn của nó trong Xã hội học Xô Viết*. tập M. 1982.

8. Dân số quá cao khiến cho người phụ nữ phải chịu nhiều vất vả. Quá trình giải phóng họ bị cản trở rất nhiều từ các mặt kinh tế và văn hóa.

9. Việc phân bố lại lao động là cần thiết, nhưng điều kiện kinh tế quá thấp so với tình hình dân số quá cao đã hạn chế việc giải quyết vấn đề di dân và phân bố dân cư một cách hợp lý.

10. Áp lực dân số vừa cản trở các hoạt động kinh tế vừa gây khó khăn cho sự nghiệp giáo dục. Chất lượng dân cư do đó sẽ khó đáp ứng với nhu cầu của tương lai và cách mạng khoa học - kỹ thuật cũng khó được đẩy mạnh.

Nhìn thấy rõ những nguy cơ phát triển dân số như thế, Chính phủ nhiều nước đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm giải quyết những khó khăn của họ.

a) Ở Nhật Bản, năm 1948, Chính phủ Nhật từ chỗ khuyến khích đẻ trước chiến tranh đã nhận thức rõ sự cần thiết phải giảm tỷ lệ sinh để bảo đảm sự phục hồi và phát triển kinh tế. Chính phủ đã ban hành đạo luật cho phép phá thai trong những điều kiện vệ sinh và xã hội thuận lợi nhất. Cùng với việc phát triển kinh tế và chính sách hạn chế sinh đẻ, tỷ lệ sinh đã dần dần được giảm xuống. So với số trẻ sơ sinh là 2.607.000 năm 1957, số trẻ sơ sinh năm 1949 ở Nhật Bản đã giảm đi được 1.097.000 người và chỉ còn 1.600.000 trẻ. Đến nay, trường hợp Nhật Bản là trường hợp duy nhất thành công trong việc hạn chế dân số một cách nhanh chóng. Điều này đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ là sự hạn chế mức sinh như trên là chỉ do biện pháp chủ quan của Chính phủ hay còn là quy luật khách quan ở các nước công nghiệp tiên tiến. Ở những nước này, không cần một biện pháp hạn chế nào, mà tỷ lệ sinh vẫn cứ xuống thấp. Biện pháp của Chính phủ chỉ thúc đẩy thêm quy luật này mà thôi.

b) Ở Ấn Độ, từ nhiều năm nay, tình hình dân số làm đau đầu nhiều nhà chiến lược. Cuộc cách mạng xanh trong những năm 60 đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng chưa thực sự giải quyết xong nguy cơ thiếu ăn triền miên. Trong nhiều năm qua, Ấn Độ đã tiến hành nhiều biện pháp khác nhau, vừa mang tính chất hành chính cưỡng chế, vừa mang tính chất khuyến khích kế hoạch hóa gia đình. Bang Punjab đã giảm bớt số ngày nghỉ đẻ đối với gia đình có ba con và bắt buộc công nhân viên chức đã có ba con phải giải phẫu thắt ống dẫn tinh.

Thành phố Delhi quyết định không miễn phí y tế cho những gia đình có trên hai con và chỉ bố trí công ăn việc làm cho những người có tối đa hai con.

Bang Tây Bengal bắt buộc mọi gia đình đã có ba con phải giải phẫu chống sinh đẻ, nếu không sẽ bị phạt tiền hoặc phạt tù.

Bang Maharashtra còn đưa ra đạo luật hạn chế “quy mô gia đình” quy định những người đàn ông dưới 55 tuổi và đàn bà dưới 45 tuổi phải giải phẫu chống sinh đẻ trong vòng 180 ngày, sau khi có con thứ ba.

Bên cạnh những biện pháp kể trên còn có các biện pháp khuyến khích khác như người chịu giải phẫu chống sinh đẻ được trợ cấp một khoản tiền hoặc hơn vật (gạo, vải...), thậm chí người nào vận động được một người khác giải phẫu chống sinh đẻ cũng được thưởng tiền.

Đỉnh cao của chiến dịch chống sinh đẻ Ấn Độ là năm 1978. Nhà nước đã lập ra các trại thắt ống dẫn tinh cho nam giới đã có đủ số con quy định. Những biện pháp hành chính gay gắt này nhiều khi đã gây ra những bất bình trong dân chúng.

c) ở Trung Quốc, trong một thời gian dài vấn đề dân số đã được thả nổi. Chỉ tin đây giới lãnh đạo Trung Quốc một ý thức đầy đủ được tính chất nghiêm trọng

của vấn đề dân số, chủ trương mỗi cặp vợ chồng chỉ có một con và coi các hậu quả về tâm lý xã hội nảy sinh từ chủ trương này chỉ là thứ yếu (tuyên bố của Trần Văn năm 1979).

Theo luật hôn nhân mới được sửa đổi năm 1980, tuổi kết hôn được nâng lên nam là 22 tuổi và nữ là 20 tuổi. Giới lãnh đạo Trung Quốc còn đưa ra biện pháp nhằm kiểm tra thời điểm sinh con bằng việc phát các tích-kê cho phép đẻ trong năm. Những biện pháp cực đoan không được chuẩn bị trước này đã dẫn tới những hậu quả tai hại, có ảnh hưởng xấu đến cơ cấu dân số và các mặt đạo đức tâm lý xã hội và chính trị: Tại một huyện thuộc An Huy trong khoảng hai tháng sau khi chính sách dân số mới được ban hành, người ta ghi nhận hơn năm mươi bé gái bị dìm chết vì cha mẹ họ muốn giữ tiêu chuẩn để sinh con trai. Việc giết trẻ em gái đã làm tăng thêm sự mất cân đối về giới tính trong cấu trúc dân số (cũng ở An Huy, tỷ lệ nam nữ lúc sinh là 112,45 nam so với 100 nữ). Hiện tượng này đã nghiêm trọng tới mức buộc thủ tướng Triệu Tử Dương phải đề cập đến tại kỳ họp thứ 5 của quốc hội khóa V, chính sách dân số mới của Trung Quốc tuy có hạn chế được phần nào tốc độ gia tăng dân số, đang vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ của đông đảo tầng lớp nhân dân, đặc biệt ở các dân tộc ít người ¹...

d) Ở các nước đang phát triển khác, cuộc vận động hạn chế sinh đẻ cũng đang được tiến hành; Việc cung cấp các phương tiện tránh thai đi đôi với những biện pháp hành chính khác đang hướng tới mục tiêu: mỗi gia đình chỉ có hai con.

Ở Xanh ga po, sau đưa con thứ ba, phụ nữ mất quyền nghỉ đẻ. Mọi ngoại kiều muốn lấy phụ nữ Xanh ga po phải làm giấy cam đoan sẽ giải phẫu chống sinh đẻ sau đưa con thứ hai. Chính phủ cho phép loài viên chức làm giải phẫu chống sinh đẻ được nghỉ bảy ngày. Ở Nam Triều Tiên, nam giới chịu giải phẫu chống sinh đẻ được ưu tiên phân phối nhà ở, v.v...

Những chính sách dân số hết sức đa dạng ấy ở các nước đang phát triển góp phần đáng kể vào việc làm giảm bớt tốc độ gia tăng dân số của nước họ. Tuy nhiên, những chính sách ấy đã hợp lý hay chưa? Hậu quả xã hội của những chính sách ấy sẽ ra sao? Ta có thể rút ra những kinh nghiệm gì từ những chính sách ấy? Đó là những vấn đề rất không giản đơn của khoa học xã hội.

II. Chủ nghĩa các - Lê nin và những vấn đề dân số.

Trước những diễn biến phức tạp của tình hình dân số, nhiều nhà khoa học đã phát biểu về quy luật dân số và nêu lên những thái độ ứng xử trước những vấn đề dân số đang được đặt ra. Nhiều chính sách và mỗi biện pháp nói trên đều gắn liền với một quan điểm lý luận nhất định.

Cùng với sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhiều vấn đề dân số đã được đặt ra. Nhiều nhà nghiên cứu nổi tiếng đã đề cập và lý giải những vấn đề ấy theo quan điểm tư sản của họ.

Đến thế kỷ thứ XVIII, P. Bakigh đã phát biểu về tình trạng nhân mãn của trái đất. Theo ông thì vấn đề chỉ có thể giải quyết bằng nạn đói, dịch hạch, tội ác và chiến tranh. Sau ông ta, R. Wallace nhấn mạnh thêm rằng: loài người sự phát triển quá nhanh chóng nếu không có những hoàn cảnh khó khăn, nhất là sự túng đói ngăn

1. Xem Wong Sin Lun: *Những hậu quả của chính sách dân số mới của Trung Quốc*.

lại sự sinh đẻ. Theo ông, thì sự thừa thãi thức ăn sẽ khuyến khích người ta cưới nhau và đẻ con. Đó là những điều tai hại cho thế giới, vì trái đất này không đủ sức để nuôi một dân số quá nhiều. Một bạn đồng nghiệp của ông ta là Townseud nói thêm rằng không nên cứu giúp người nghèo, vì làm như thế sẽ khuyến khích họ sinh đẻ. Theo ông, phải hạn chế những đám cưới lại vì không có cách nào khác để giảm bớt số sinh.

Một nhà khoa học khác là B. Flaklin cũng đồng ý về tốc độ phát triển dân số, nhưng ông lại có biện pháp giải quyết khác. Theo ông, dân số tăng thêm sẽ làm tăng nhanh chóng của cải xã hội. Ông kêu gọi thanh niên cứ cưới nhau sớm đi và cứ đẻ con nhiều đi. Mọi người hãy di dân về vùng đất rộng lớn ở Bắc Mỹ, để làm ăn và sống cuộc đời thừa thãi.

1. Stewart đặt một mối quan hệ mật thiết giữa kinh tế và dân số và cho rằng kinh tế không thể phát triển nếu như không có nhu cầu tiêu dùng và một số lớn dân cư. Theo ông, thì người nghèo có quyền có quyền sinh đẻ nếu như họ có thể kiếm thức ăn bằng lao động. Khôn thì sống, dại thì chết. Ông nêu lên luật đào thải kinh tế cũng như Đác-Uyn nêu luật đào thải tự nhiên.

Cuối thế kỷ XVIII lại nảy sinh nhiều tư tưởng muốn đổ lên đầu người lao động trách nhiệm về sự khốn khổ của quần chúng. Nổi bật trong thời kỳ này là tư tưởng của Thomas Robert Malthus. Cuốn sách *Bàn về nguyên lý dân số* của ông ta xuất bản năm 1798 đã bị Mác phê phán là lời tuyên bố có tính chất học trò về những bài vay mượn của Poe, Fcanklin, Wallace và Townseud mà thôi.

Malthus muốn vận dụng quy luật tự nhiên để giải thích những vấn đề về con người, về xã hội, về dân số. Theo ông thì mơ tưởng một cơ cấu xã hội có thể xóa bỏ những mâu thuẫn của nó là không thực tế. Con người không thể chống lại quy luật tự nhiên. Sinh vật nào cũng đều muốn phát triển giống loài, mà không tính đến khả năng thực tế của nguồn lương thực. Một con người sinh trong một gia đình không đủ nuôi hấn thì hấn là một người thừa. Malthus viết. “Trong bữa tiệc của thiên nhiên, không có chuẩn bị suất ăn cho nó. Thiên nhiên ra lệnh cho nó cút đi, và thiên nhiên đã tự mình thực hiện mệnh lệnh ấy”.

Giai cấp tư sản, nhất là giới địa chủ, giới kỹ nghệ và ngân hàng bám lấy thuyết dân số của Malthus để đổ lên đầu quần chúng trách nhiệm về những đau khổ của họ. Chúng đòi hỏi họ phải hiền lành hơn, khuyên học đưng gây ra những cuộc rối loạn, vì cách mạng chẳng đem cho họ lợi ích gì đâu. Theo Malthus thì mức lương của công nhân không phụ thuộc vào quan hệ hx mà chỉ phụ thuộc vào số lượng dân cư mà thôi.

Mác – Ăngghen kịch liệt phê phán những bài viết của “tên thầy tu đạo đức giả” này và gọi là tác phẩm của anh ta là một sự đê tiện. Trong cuốn sách *Tình cảm của giai cấp công nhân Anh*, Ăngghen nói rõ rằng: những điều khẳng định của Malthus về nạn nhân mãn của trái đất, về trách nhiệm của người lao động với tệ nạn của xã hội tư sản là lời tuyên chiến của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân.

Mác – Ăngghen nhấn mạnh rằng nhân loại có đầy đủ khả năng để khai thác đất đai và tài nguyên để nuôi sống mình. Nạn thất nghiệp không phải như Malthus đã nói là do sự tăng dân số của giai cấp công nhân, mà chính là do thủ đoạn bóc lột của giai cấp tư sản.

Cho đến nay, quan điểm Malthus vẫn thường được nhắc lại ở các nhà lý luận tư sản. Họ tiếp tục đổ tội cho nhân dân lao động đã gây nên nguy cơ nhân mãn của thế giới và coi chiến tranh như một điều không thể tránh được.

The chủ nghĩa Mác thì sự tăng giảm dân số không phụ thuộc bao nhiêu vào ý chí chủ quan của giới cầm quyền, mà trước hết phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi thời kỳ lịch sử.

Là khoa học về những quy luật chung nhất của sự phát triển xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng đồng thời là phương pháp duy nhất đúng đắn để tìm hiểu mọi hiện tượng xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử vì thế phải là cơ sở lý luận và phương pháp luận cho việc nghiên cứu của chúng ta trước những vấn đề dân số phức tạp đang được đặt ra trên thế giới và trên đất nước chúng ta.

Xã hội không phải là một tổng thể có tính cơ giới gồm những cá nhân riêng lẻ mà thực tế xã hội là sản phẩm của tác động qua lại giữa các con người trên cơ sở những quan hệ sản xuất nhất định. Động lực phát triển của xã hội là phương thức sản xuất, là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình tạo ra những của cải vật chất.

Nói như thế không có nghĩa coi nhẹ vấn đề dân số trong sự phát triển của xã hội. Dân số bao gồm những cá nhân có quan hệ và tác động lẫn nhau trong quá trình sản xuất, cải tạo thiên nhiên và cải tạo xã hội. Dân số là chủ thể của mọi hoạt động kinh tế - xã hội, đồng thời là mục tiêu của những hoạt động đó.

Dân số nó không quyết định được sự phát triển của xã hội. Cùng với hoàn cảnh địa lý, nó là điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Cái quyết định sự phát triển của xã hội, theo chủ nghĩa Mác, là phương thức sản xuất ra của cải vật chất. Nhưng dân số nhiều hay ít lại có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển kinh tế. Kinh tế sẽ không tiến nhanh được khi sản xuất cần nhiều lao động mà dân số lại ít. Kinh tế cũng bị kìm hãm lại khi của cải làm ra quá ít mà dân số lại quá nhiều. Vì lợi ích của mình, các nước phải điều chỉnh lại toàn bộ số lượng, và chất lượng của dân số cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế. Nhưng điều này lại hoàn toàn khó khăn dưới chế độ tư bản.

Bởi sự tăng giảm dân số trước hết là do phương thức sản xuất quyết định, nên mỗi hình thái kinh tế - xã hội có quy luật riêng của nó về sự phát triển dân số.

Trong xã hội nô lệ, giai cấp nô lệ bị áp bức bóc lột nhiều, do đó trong hàng ngũ học số tử ngày một tăng lên, số tử ngày một giảm xuống.

Trong xã hội phong kiến, tỷ lệ số tăng lên rất chậm. Do bị áp bức nặng nề và đời sống khốn khổ, nhân dân lao động có tuổi thọ quá thấp và số tử vong quá nhiều.

Xã hội tư bản khi ra đời đã thúc đẩy sự phát triển dân số. Một mặt, tiến bộ khoa học đã giảm bớt tử vong, mặt khác, sự tiếp nhận lao động trẻ em cũng kích thích thêm việc sinh đẻ.

Chế độ tư bản ngày nay không khuyến khích được việc sinh đẻ. Nó tạo ra một lối sống ghét bỏ sinh hoạt gia đình, một lối sống trong đó người già và trẻ em là một gánh nặng. Tỷ lệ đẻ đã giảm dần từ một thế kỷ lại đây.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa, hiện vẫn còn tình trạng nơi thiếu, nơi thừa về mặt dân số. Tuy nhiên, các nước xã hội chủ nghĩa có đầy đủ khả năng để kế hoạch

hóa dân số, khiến cho dân số sẽ luôn luôn phù hợp với toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội.

Quy luật dân số luôn luôn gắn bó với hoàn cảnh kinh tế - xã hội như thế. Chính sách dân số đúng đắn trước hết phải tác động vào cơ sở và vật chất của tình hình dân số.

Phương thức sản xuất quyết định sự tăng giảm của dân số. Nhưng sự tăng giảm này còn chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố xã hội khác nữa. Áp bức giai cấp, đặc biệt là những cuộc đấu tranh diễn ra trong lịch sử, đã nhiều lúc hủy diệt ghê gớm cuộc sống của nhân loại. Hàng triệu người đã chết ở dưới chân Vạn lý trường thành. Hạng Vũ, Ngô Khởi đã chôn sống hàng triệu tù binh. Vó ngựa của Áttila đã đi tới đâu thì không còn một sinh vật nào sống sót, 20 triệu nhân dân Liên Xô và hàng chục triệu nhân dân thế giới đã bỏ mình trong đại chiến thế giới lần thứ hai. Pôn Pốt, Iêng Xa-ri đã giết hại gần một nửa nhân dân nước chúng. Ngày nay, nếu nhân dân thế giới không cùng nhau chặn đứng đế quốc Mỹ và bè lũ phân động khác, thì chiến tranh hạt nhân không chỉ hủy diệt dân số ở một mức khủng khiếp nhất, mà còn đe dọa cả cuộc sống trên hành tinh chúng ta.

Ngoài ra, nhiều yếu tố của thượng tầng kiến trúc, như tôn giáo, tâm lý, tập quán cũng ảnh hưởng nhiều đến tình hình phát triển dân số ở mỗi nước. Thời kỳ nhà Lý, hàng triệu người bỏ nhà đi tu đã từ chối sự sinh đẻ. Tục lệ của nhiều dân tộc đã chôn sống hàng ngàn người theo xác các vua chúa.

Tâm lý nhiên đẻ nhiều con, nhất là con trai đã tồn tại lâu đời, vẫn tiếp tục trở ngại cho kế hoạch giảm sinh đẻ ở nhiều nước phương Đông, kể cả ở nước ta.

Ngoài ảnh hưởng to lớn của hoàn cảnh xã hội, điều kiện thiên nhiên nhiều lúc cũng hủy diệt ghê gớm đối với sinh mạng con người qua những cơn bão lụt, động đất gây ra đói, khổ, bệnh tật, chết chóc. Những tai họa trên càng trầm trọng ở những xã hội có áp bức giai cấp là những xã hội luôn luôn bị động trước tình hình tăng giảm củi dân số.

Con đường giải quyết hợp lý các vấn đề dân số phải là con đường của chủ nghĩa xã hội. Chỉ chủ nghĩa xã hội mới có khả năng về kế hoạch hóa dân số, mới có những biện pháp *vừa khoa học, vừa nhân đạo*, để cho số lượng và chất lượng dân số luôn luôn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cuộc sống hạnh phúc cho mọi người.

III. Những vấn đề dân số ở Việt Nam và trách nhiệm của các khoa học xã hội

1. Vấn đề dân số đặt ra ở Việt Nam mang một ý nghĩa chiến lược gắn liền với sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới. Chiến lược dân số là một bộ phận của chiến lược kinh tế - xã hội, phục vụ cho chiến lược ấy và do chiến lược ấy quyết định.

Với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng hiện nay, cần có một *số lượng* dân cư là bao nhiêu và phân bố dân cư như thế nào cho hợp lý?

Từ dự báo về sự phát triển kinh tế - xã hội, cần xác định nhu cầu về *chất lượng* dân số Việt Nam. Cơ cấu dân cư Việt Nam sẽ bao gồm những thành phần nào với những ngành nghề gì? Chất lượng của các thành phần ấy như thế nào ở các nhà học vấn, kỹ năng, tư tưởng và tâm lý?

Cần phải có những chính sách dân số như thế nào và những biện pháp kinh tế- giáo dục gì để đạt tới số lượng và chất lượng dân cư như nói ở trên?

Khả năng kế hoạch hóa dân số trên đất nước ta như thế nào trong điều kiện của thời kỳ quá độ với cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý? Kế hoạch phân vùng trên toàn bộ đất nước đòi hỏi sự phân bố lại dân cư như thế nào cho hợp lý nhất, nghĩa là làm thế nào để mọi vùng của đất nước được phát triển một cách hài hòa với việc sử dụng có hiệu quả nhất toàn bộ đất đai và lao động, toàn bộ tài nguyên thiên nhiên và tiềm lực dân số?

Cần áp dụng những chính sách như thế nào bảo đảm tính tất yếu và tinh thần nhân đạo của chế độ làm chủ tập thể đối với các thành phần dân số như: trẻ em người già, phụ nữ có mang, thương binh, gia đình liệt sĩ v.v...?

Thực hiện chính sách dân số của Đảng và Nhà nước như thế nào cho có hiệu quả không chỉ ở tầng lớp công nhân, trí thức lĩnh lương tháng của Nhà nước mà cả ở tầng lớp dân cư nông thôn hiện chiếm 80% dân số cả nước?

2. Thực hiện những điều trên, chúng ta không thể sao chép một mẫu nào có sẵn trên thế giới. Lại càng phải cân nhắc và phân tích những biện pháp ích kỷ của giai cấp bóc lột về dân số. Hiện nay, trên phạm vi thế giới, vấn đề dân số đang được nhận định và giải quyết theo những lập trường và quan điểm khác nhau gắn liền với sự khác nhau về chế độ xã hội, về lợi ích giai cấp, về phương pháp luận khoa học.

Những vấn đề trên không thể được giải quyết một cách giản đơn, tùy tiện, mà phải được đặt trên cơ sở của những công trình nghiên cứu bền bỉ và sâu sắc của ngành dân số học với sự hợp tác chặt chẽ của hầu hết các bộ môn khoa học xã hội khác.

Vấn đề đầu tiên là phải tiến hành điều tra hiện trạng dân cư của đất nước ta với những biện pháp thực sự khoa học. Để thực hiện mục tiêu hạ tỷ lệ sinh đẻ xuống 1,7% các địa phương đã thực hiện chính sách dân số của Đảng như thế nào và triển vọng thực tế của chính sách ấy ra sao? Những cuộc điều tra gần đây của Viện xã hội học tại Hà Bắc, Thái Bình, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Hải Phòng... đã cho thấy *con số thực tế* không hoàn toàn ăn khớp với *con số báo cáo* của địa phương. Nếu không vạch ra tính chất chủ quan của những báo cáo này thì mục tiêu kế hoạch hóa dân số của Đảng sẽ khó lòng được thực hiện.

Khoa học xã hội phải nêu lên được những vấn đề có tính chất quy luật của quá trình phát triển dân số ở Việt Nam. Phát triển dân số không chỉ là một quá trình có tính chất sinh học mà trước hết là một quá trình có tính xã hội.

Quy luật dân số trên đất nước ta được hình thành trên cơ sở của những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Khoa học xã hội phải phát hiện ra tỷ lệ sinh đẻ khác nhau ở các thành phần xã hội khác nhau. Khác nhau giữa trí thức, công nhân và nông dân, khác nhau giữa thành phố và nông thôn, khác nhau giữa miền xuôi và miền núi, khác nhau ở miền tự do lâu ngày và miền mới được giải phóng, khác nhau ở các thành phần tôn giáo, các thành phần dân tộc, v.v...

Có nắm được những đặc điểm của từng thành phần xã hội ấy mới có thể có những biện pháp thích hợp.

Chức năng kinh tế của gia đình cũng đang tác động mạnh mẽ đến tỷ lệ sinh đẻ. Về mặt kinh tế, những gia đình cần có nhiều lao động trong nông nghiệp và thủ công

Đang muốn đẻ nhiều con. Còn những gia đình trí thức đang cần nhiều thời gian để học tập và sáng tạo, thì bắt đầu thấy lợi ích của việc đẻ ít con. Ngoài ram tâm lý truyền thống “giàu con như giàu của” “con trai hơn con gái” vẫn còn tồn tại sâu sắc ở nhiều nơi. Khoa học xã hội phải nghiên cứu những biện pháp nhằm tác động có hiệu quả vào tâm lý ấy.

Sự biến đổi trong ý thức của con người cần được nghiên cứu một cách cụ thể. Khi nhân dân ta giác ngộ được ý thức làm chủ tập thể và nhu cầu phát triển toàn diện của cá nhân thì việc kế hoạch giá gia đình sẽ được thực hiện một cách tự giác.

3. Hoạt động khoa học phải từ tình hình cụ thể trên đây mà kiến nghị những biện pháp thích hợp nhất trong hoàn cảnh của xã hội Việt Nam.

Chúng ta biết rằng các nước trên thế giới hiện nay đang dùng rất nhiều biện pháp, nhưng chung quy có thể chia thành hai loại: 1. biện pháp khuyến khích, và 2. biện pháp cưỡng chế.

Chúng ta cũng không gạt bỏ hai biện pháp đó. Trong những năm gần đây, các địa phương đứng trước nguy cơ dân số phát triển nhanh đã khuyến khích, cổ vũ khen thưởng những gia đình chỉ có hai con trở lại. Các địa phương cũng đã dùng nhiều biện pháp có tính chất cưỡng chế như đối với những người có ba con thì hoãn tăng lương, xóa bỏ thành tích thi đua, không cấp thêm nhà ở, giảm ngày nghỉ lễ, vận động khi kinh tế mới v.v...

Chúng tôi nghĩ rằng những biện pháp này đang đem lại những hiệu quả nhất định, nhưng chưa chắc là những biện pháp cơ bản ở một đất nước mà nhân dân đang làm chủ tập thể với vận mệnh của xã hội, của gia đình và của bản thân. Những biện pháp trừng phạt bố mẹ chỉ có tính chất của đất nước phải gánh chịu những tội lỗi của bố mẹ nó. Đến một giai đoạn nào đó, khi người làm cha làm mẹ giác ngộ được lợi ích của việc đẻ con ít, thì những biện pháp tạm thời trên đây sẽ không còn cần thiết nữa.

4. Để phục vụ cho những biện pháp trên, Bộ Y tế đã khẩn trương tạo ra nhiều phương tiện chống thái và phá thai. Khi nhân dân tự nguyện tự giác thì đó là một việc làm rất thiết thực. Ngược lại thì hiệu quả sẽ không có bao nhiêu. Ở xã Đông Cơ (Thái Bình), cứ 100 phụ nữ đặt vòng thì 50 phụ nữ vẫn đẻ. Điều đó nói lên rằng hiệu quả của biện pháp y tế *trước hết phụ thuộc vào điều kiện xã hội và trạng thái tâm lý của nhân dân*. Cho nên hoạt động của Bộ Y tế phải được tiến hành đồng bộ với các ngành, các đoàn thể với hệ thống tuyên truyền và báo chí, và đặc biệt là với giới khoa học xã hội.

5. Nếu sự tăng trưởng giảm về tỷ lệ sinh đẻ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội thì việc kế hoạch hóa dân số lại tác động vào cơ sở kinh tế - xã hội. Nếu mức sống vật chất của gia đình phụ thuộc vào hiệu quả lao động của con người làm cha mẹ thì sự đãi ngộ thích đáng đối với người rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất lao động sẽ tự nó khuyến khích họ đẻ ít con đi. Chính sách giá - lương - tiền của Đảng đang tạo nên một sự công bằng trong phân phối và sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất đi đôi với hạn chế sinh đẻ.

6. Sinh đẻ có kế hoạch trước hết là vấn đề tự giác tự nguyện của người làm cha mẹ. Ở đây, vấn đề giáo dục dân số trong trường học cũng như giáo dục ý thức kế

hoạch hóa gia đình trong quảng đại quần chúng nhân dân đang là một việc làm cần thiết bậc nhất.

Khi nhân dân thực sự giác ngộ về lợi ích to lớn của kế hoạch hóa gia đình đối với lợi ích của đất nước và của bản thân họ thì họ sẽ thực hiện điều đó một cách dễ dàng và thoải mái. Khuyến khích và cưỡng chế là áp lực từ bên ngoài, giáo dục ý thức là sự thúc đẩy từ bên trong, là biện pháp chân chính và cơ bản của chế độ làm chủ tập thể.

7. Khác với xã hội tư bản, người làm cha mẹ đang có xu hướng sống cuộc sống ích kỷ, chỉ nghĩ tới bản thân mình, không cần gia đình, không cầu tình cảm đối với cha mẹ và con cái, Đảng ta đòi hỏi con người ngay từ lúc sinh ra đã phải được nuôi dưỡng trong tình thương, lấy tình thương làm lẽ sống của mình. Nuôi con khỏe, dạy con ngoan, nuôi dưỡng và kính trọng cha mẹ không chỉ là trách nhiệm đạo đức trong xã hội ta, mà còn là nguồn hạnh phúc chân chính của con người.

Làm thế nào để mọi người thấy sinh đẻ bừa bãi, đẻ cho con cái sống neo nhóc là một tội lỗi. Còn nuôi một đứa con nên người với sự săn sóc tận tình, chu đáo là một trách nhiệm thiêng liêng. Làm thế nào để mọi người tự giác thấy rằng đẻ một con mà nuôi dạy tốt còn hơn đẻ ba bốn đứa con để nó thiếu thốn, ốm đau và dốt nát.

Trách nhiệm và tình yêu sâu sắc đối với bố mẹ cũng sẽ khuyến khích người ta đẻ ít đi để dành thì giờ học tập tốt, lao động tốt và từ đó nâng cao mức sống của gia đình, phát huy được truyền thống kính già, yêu trẻ của dân tộc.

8. Mức sinh đẻ của người phụ nữ gắn liền với trình độ giải phóng của bản thân họ. Khi người phụ nữ giác ngộ về quyền bình đẳng của mình và nam giới, về quyền học tập quyền lao động, quyền tham gia quản lý xã hội, quyền phát triển trí tuệ và tài năng thì nhất định người đó sẽ không hy sinh tất cả những điều tốt đẹp trên đây để đổi lấy sự ốm yếu vất vả, già đi xấu đi, bị khinh rẻ và bạc đãi do đẻ nhiều con gây ra. Ở đây, Hội Liên hiệp phụ nữ giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thức tỉnh giới phụ nữ trước quyền lợi chân chính của họ là đẻ ít con. Nội dung quan trọng bậc nhất của chính sách phụ nữ của Đảng trước hết là gỡ cho chị em cái gánh nặng là đẻ con nhiều này để thực sự xem lại cho chị em *bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc*.

9. Ở các nước công nghiệp, khi đời sống kinh tế phát triển thì mức sinh đẻ sẽ ít đi. Nhưng ở Việt Nam lại khác, đời sống thấp, đã đẻ nhiều, đời sống cao lên vẫn cứ đẻ. Ở đây mức sống cao chưa đủ. Chỉ khi nào mức sống cao tạo ra những nhu cầu về văn hóa thì mức sinh đẻ mới hạ thấp xuống mà thôi. Chỉ khi nào cả hai vợ chồng đều cảm thấy sự cần thiết phải nâng cao trình độ văn hóa và nghề nghiệp. Phải được thưởng thức văn học - nghệ thuật, phải có thì giờ để du lịch và giải trí, phải đủ điều kiện vật chất để giao tiếp với bạn bè thì lúc đó họ mới thấy cần đẻ ít con. Ở đây, Bộ Văn hóa, Trung ương Đoàn Thanh niên, Tổng cục Thể dục thể thao có trách nhiệm khuyến khích và thỏa mãn những nhu cầu của cuộc sống văn minh ấy, từ đó góp phần thiết thực vào việc thực hiện chính sách sinh đẻ có kế hoạch của Đảng và Nhà nước.

10. Kế hoạch phân bố dân cư một cách hợp lý trên các vùng lãnh thổ nhằm phát huy cao nhất sự đóng góp của nhân dân vào công cuộc xây dựng đất nước đang là một biện pháp tích cực trong việc kế

hoạch hóa dân số. Tổ chức tốt các khu kinh tế mới, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân nông thôn miền núi, miền biển đang là sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước và là đề tài nghiên cứu quan trọng của khoa học xã hội.

Cải thiện cho người già, cho thương binh, cho gia đình liệt sĩ và tận dụng khả năng tiếp tục đóng góp của học cũng là một yêu cầu không chỉ của chính sách xã hội mà còn là một nội dung của chính sách dân số.

*

* *

Chế độ tư bản chủ nghĩa không thể kế hoạch hóa dân số cũng như không thể kế hoạch hóa toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của nó. Nhưng chế độ ta thì khác. Kế hoạch hóa dân số không chỉ là khả năng, mà còn là quy luật tất yếu của chế độ xã hội mới. Đó là sự đòi hỏi của nền kinh tế phát triển có kế hoạch và được thực hiện với tinh thần tự giác của toàn thể nhân dân. Ý thức làm chủ tập thể là đặc điểm và là điều kiện của chính sách kế hoạch hóa dân số ấy.

Mục tiêu của kế hoạch hóa dân số phải được quán triệt ở các ngành, các cấp để được tiến hành đồng thời từ trên xuống dưới.

Đó cũng là một quá trình lâu đời có sự đóng góp thiết thực của dân số học và các khoa học khác kể cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên.